



2023 高雄公開賽
2023 Kaohsiung Open
第二回合編組表
Starting Times for Round 2
上午場 Morning Session



地點：高雄高爾夫俱樂部
KAOHSIUNG GOLF & COUNTRY CLUB

112 年 10 月 26 日 (星期四)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
1	6:30	1	張奇偉	TWN	80	8	11	6:35	10	蘇彥璋	TWN	79	7
			翁永田	TWN	77	5				柯志達	TWN	88	16
			楊 豪	TWN	81	9				楊浚頡	TWN	70	-2
2	6:40		陳伯豪	TWN	71	-1	12	6:45		蔡顯至	TWN	77	5
			卓宗霖	TWN	73	1				李卓全	TWN	76	4
			洪瑞誠	TWN	76	4				林晟毓	TWN	83	11
3	6:50		曾宏勝	TWN	76	4	13	6:55		黃冠勳	TWN	73	1
			賴嘉一	TWN	72	E				蔡凱任	TWN	81	9
			鄭念宗 A	TWN	79	7				陳科壹	TWN	84	12
4	7:00		劉澤森	TWN	75	3	14	7:05		洪昭鑫	TWN	77	5
		連驪森	TWN	74	2	王宥崴			TWN	74	2		
		林薪祐 A	TWN	73	1	沙比亞特·馬克			TWN	70	-2		
5	7:10	劉永華	TWN	73	1	15	7:15	何祐誠	TWN	76	4		
		楊斐皓	TWN	75	3			高 藤	TWN	76	4		
		王偉軒	TWN	74	2			黃議增	TWN	79	7		
6	7:20	張緯綸	TWN	72	E	16	7:25	林耕緯	TWN	79	7		
		陳志忠	TWN	78	6			曾豐棟	TWN	71	-1		
		呂偉智	TWN	69	-3			陳威勝	TWN	86	14		
7	7:30	呂文德52	TWN	73	1	17	7:35	林大鎬	TWN	70	-2		
		葉 甫	TWN	73	1			謝繼賢	TWN	78	6		
		謝東宏	TWN	74	2								
8	7:40	楊文來	TWN	82	10	18	7:45	施俊宇	TWN	88	16		
		陳志宏	TWN	79	7			詹頂立	TWN	78	6		
		林紹白 A	TWN	99	27								
9	7:50	黃韋豪	TWN	81	9	19	7:55	陳傑生	TWN	72	E		
		沈威成	TWN	73	1			宋孟璋	TWN	72	E		
		廖煥鈞	TWN	72	E			張哲瑜	TWN	74	2		
10	8:00	周宏男	TWN	80	8	20	8:05	鄭存宸	TWN	70	-2		
		黃 頌	TWN	72	E			何勁宏	TWN	70	-2		
		辜柏雲	TWN	80	8			陳裔東	TWN	70	-2		



2023 高雄公開賽
2023 Kaohsiung Open
第二回合編組表
Starting Times for Round 2
下午場 Afternoon Session



地點：高雄高爾夫俱樂部
KAOHSIUNG GOLF & COUNTRY CLUB

112 年 10 月 26 日 (星期四)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
21	10:55	1	王力偉	TWN	73	1	31	10:50	10	鄭祐人	TWN	75	3
			林宸駒	TWN	73	1				陳柏睿	TWN	78	6
			陳鳴悒	TWN	69	-3							
22	11:05	1	姜榮彬	TWN	79	7	32	11:00	10	賴韋綸	TWN	77	5
			蔡啟煌	TWN	73	1				陳暉泓	TWN	78	6
			鄧圻謀 A	TWN	80	8				鄭聿呈 A	TWN	78	6
23	11:15	1	王士瑞	TWN	75	3	33	11:10	10	李尚融	TWN	73	1
			詹佳翰	TWN	73	1				邱瀚霆	TWN	75	3
			蔡勁陽 A	TWN	76	4				曾冠彧 A	TWN	84	12
24	11:25	1	方胤人	TWN	76	4	34	11:20	10	許智凱	TWN	73	1
			王璽安	TWN	77	5				何易叡	TWN	78	6
			吳丞軒 A	TWN	76	4				張哲綸 A	TWN	79	7
25	11:35	1	汪德昌	TWN	73	1	35	11:30	10	許立朋	TWN	75	3
			林張恆	TWN	71	-1				張宇誠	TWN	71	-1
			黃至翊 A	TWN	79	7				謝曜宇 A	TWN	81	9
26	11:45	1	江以安	TWN	73	1	36	11:40	10	洪駿剛	TWN	71	-1
			方傳崑	TWN	71	-1				Brett Michael Munson	USA	75	3
			曾子豪	TWN	71	-1				林遠惟	TWN	81	9
27	11:55	1	黃柏叡	TWN	73	1	37	11:50	10	蔡辰錯	TWN	75	3
			曾子軒	TWN	75	3				Yi do Jung	KOR	93	21
			蘇清安	TWN	75	3				李威霖	TWN	72	E
28	12:05	1	張簡克諺	TWN	70	-2	38	12:00	10	張建棋	TWN	74	2
			陳宥蓁	TWN	75	3				蔣宸巒	TWN	74	2
			蔡宗佑	TWN	78	6				黃凱駿 A	TWN	76	4
29	12:15	1	陳守成	TWN	79	7	39	12:10	10	林澄洋	TWN	80	8
			張耀濱	TWN	73	1				Leon Philip D'SOUZA	HK	71	-1
			李威廷 A	TWN	75	3				陳又勁 A	TWN	72	E
30	12:25	1	李士鴻	TWN	77	5	40	12:20	10	TAN Chi Hin, Lou 鄧子軒	HK	80	8
			許智傑	TWN	80	8				許育誠	TWN	75	3
			林居佑 A	TWN	80	8				林上予 A	TWN	80	8